

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**  
**LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**

**CÔNG BỐ**

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 9 NĂM 2018 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG**  
**KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN**  
**VÀ CÁC HUYỆN**

(Số 10/2018/CBLS-XD-TC ngày 05 tháng 10 năm 2018)

Bắc Ninh, tháng 10 năm 2018

Số: 10/2018/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2018

## **CÔNG BỐ**

### **Giá vật liệu tháng 9 năm 2018 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện tháng 9 năm 2018 (*Chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

#### **1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố**

##### **1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng**

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

##### **1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện, thị xã và thành phố**

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thị xã Từ Sơn: Ngã ba giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.  
Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.  
Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

## **2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố**

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 9 năm 2018, còn những loại vật liệu xây dựng khác vẫn giữ nguyên theo Công bố giá số 07/2018/CBLS-XD-TC ngày 06/8/2018 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Một số vật liệu không có trong công bố giá của Liên sở, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể tham khảo, vận dụng ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư tự xác định giá theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn và các nhà thầu khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành./.

### **Nơi nhận:**

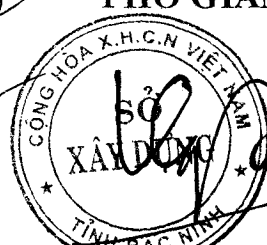
- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QL.G.

**SỞ TÀI CHÍNH**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Huấn**

**SỞ XÂY DỰNG**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Đoàn**

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG  
KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Từ ngày 01 tháng 9 năm 2018 - Mức giá chưa bao gồm VAT  
(Kèm theo Công bố số 10/2018/CBLS-XD-TC ngày 05/10/2018 của liên Sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<b>1 Cát (TCVN)</b>		
1	Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m <sup>3</sup>	127.558
2	Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m <sup>3</sup>	137.558
3	Cát vàng ML>2mm	m <sup>3</sup>	342.558
4	Cát san nền	m <sup>3</sup>	107.558
	<b>2 Các loại Đá (TCVN)</b>		
5	Đá dăm xanh 1 x 2 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	245.675
6	Đá dăm xanh 2 x 4 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	235.675
7	Đá dăm xanh 4 x 6 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	225.675
8	Đá dăm cấp phối loại I	m <sup>3</sup>	195.675
9	Đá dăm cấp phối loại II	m <sup>3</sup>	185.675
	<b>3 Xăng, dầu</b>		
	<i>Từ ngày 06/9/2018</i>		
10	Xăng RON95-III	lít	19.518
11	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	18.100
12	Diezen 0,05S-II	lít	16.418
13	Dầu hoả	lít	15.045
14	Dầu mazut No2B (3S)	lít	13.691
	<i>Từ ngày 21/9/2018</i>		
15	Xăng RON95-III	lít	19.791
16	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	18.391
17	Diezen 0,05S-II	lít	16.473
18	Dầu hoả	lít	15.164
19	Dầu mazut No2B (3S)	lít	13.718
	<b>4 Sắt, thép</b>		
	<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>		
	<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>		
	<i>Từ ngày 01/9/2018</i>		
20	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	14.204
21	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	14.204
22	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	14.404

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
23	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.254
24	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.204
25	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.154
26	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.104
	<b>Từ ngày 27/9/2018</b>		
27	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	13.904
28	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	13.904
29	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	14.204
30	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.954
31	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.004
32	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.954
33	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.904
	<b>Thép hình các loại</b>		
	<b>Từ ngày 01/9/2018</b>		
34	Thép góc L40÷L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m,	kg	14.254
35	Thép góc L60÷L75 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m,	kg	13.954
36	Thép góc L80÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,	kg	14.054
37	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,	kg	14.104
38	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	16.054
39	Thép góc L60÷L75 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.304
40	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.404
41	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.404
42	Thép góc L150, SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	16.254
43	Thép C8÷C10 SS400, CT38, Ct42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.304
44	Thép C12÷C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m,	kg	14.404
45	Thép C16÷C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m,	kg	14.504
46	Thép I10÷I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.654
47	Thép I14÷I16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.754
	<b>2 - Thép Hòa Phát</b>		
	<b>Từ ngày 01/9/2018</b>		
48	D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	13.500
49	D8 cuộn gai CB300-V	kg	13.545
50	D10 cây gai GR40	kg	11.586

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
51	D12 cây gai CB300-V	kg	12.688
52	D14 cây gai CB300-V	kg	12.779
53	D16 cây gai GR40	kg	12.393
54	D18 cây gai CB300-V	kg	12.743
55	D20 cây gai B300-V	kg	12.803
56	D22 cây gai CB300-V	kg	12.802
	<i>Từ ngày 27/9/2018</i>		
57	D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	13.227
58	D8 cuộn gai CB300-V	kg	13.273
59	D10 cây gai GR40	kg	11.523
60	D12 cây gai CB300-V	kg	12.600
61	D14 cây gai CB300-V	kg	12.650
62	D16 cây gai GR40	kg	12.294
63	D18 cây gai CB300-V	kg	12.626
64	D20 cây gai B300-V	kg	12.709
65	D22 cây gai CB300-V	kg	12.698

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN**

Từ ngày 01 tháng 9 năm 2018 - Mức giá chưa bao gồm VAT  
(Kèm theo Công bố số 10/2018/CBLS-XD-TC ngày 05/10/2018 của liên Sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
<b>1 Cát (TCVN)</b>									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m <sup>3</sup>	123.413	126.035	132.035	122.406	122.078	125.301	124.895
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m <sup>3</sup>	133.677	136.035	142.035	132.406	132.078	135.301	134.895
3	Cát vàng ML>2	m <sup>3</sup>	338.677	341.035	342.035	338.621	337.078	338.414	339.895
4	Cát san nền	m <sup>3</sup>	103.677	106.035	112.035	102.406	102.078	105.301	104.895
<b>2 Các loại Đá (TCVN)</b>									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m <sup>3</sup>	241.010	243.532	248.649	241.297	239.062	237.886	242.659
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m <sup>3</sup>	231.010	233.532	238.649	231.297	229.062	227.886	232.659
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m <sup>3</sup>	226.010	228.532	228.649	224.004	219.062	222.886	222.659
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m <sup>3</sup>	186.010	188.532	193.649	184.780	184.062	187.886	192.659
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m <sup>3</sup>	176.010	178.532	183.649	174.780	174.062	177.886	182.659